

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,913,427,390,595	2,539,751,056,760
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,907,599,830,595	2,522,503,063,701
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,109,079,054,015	211,551,947,895
1.1. Tiền	111.1		1,109,079,054,015	211,551,947,895
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		461,038,420,731	361,833,763,135
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		220,300,000,000	220,300,000,000
4. Các khoản cho vay	114		195,922,794,363	78,604,439,677
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		360,166,795,884	1,237,729,282,285
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			659,603,880,374
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		360,166,795,884	578,125,401,911
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		360,166,795,884	578,125,401,911
8. Trả trước cho người bán	118		359,500,000	2,148,255,863
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		560,733,265,602	410,335,374,846
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		5,827,560,000	17,247,993,059
1. Tạm ứng	131		5,827,560,000	239,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	17,008,993,059
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		35,277,456,987	27,196,983,779
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,888,317,366	15,235,054,309
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,367,993,706	3,710,702,078
- Nguyên giá	222		11,728,602,632	11,728,602,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,360,608,926)	(8,017,900,554)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,520,323,660	11,524,352,231
- Nguyên giá	228		20,801,833,964	20,486,833,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10,281,510,304)	(8,962,481,733)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,470,911,750	1,420,473,450
V. Tài sản dài hạn khác	250		18,918,227,871	10,541,456,020
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,196,391,050	1,196,391,050
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,939,799,488	1,020,795,553
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		9,782,037,333	8,324,269,417
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,948,704,847,582	2,566,948,040,539
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,293,951,630,062	1,050,546,351,351
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,293,951,630,062	1,050,546,351,351
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	530,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312			530,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		151,808,955,313	152,742,857,689
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		12,598,789,434	38,667,887,819
11. Phải trả người lao động	323			3,491,720,472

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		33,024,114	33,024,112
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		15,007,153,369	4,811,506,848
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			126,500,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,113,865,986,555	190,498,568,049
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		637,721,277	3,800,786,362
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,654,753,217,520	1,516,401,689,188
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,654,753,217,520	1,516,401,689,188
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13,099,353,197	13,099,353,197
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13,099,353,197	13,099,353,197
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		605,554,511,126	467,202,982,794

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		597,678,054,671	456,974,222,819
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7,876,456,455	10,228,759,975
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,948,704,847,582	2,566,948,040,539
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		102,300,000	102,300,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		50,294,907,900	30,514,332,414
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		409,382,982,737	998,757,695,199
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		22,777,241,410,000	30,090,643,550,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11,701,723,040,000	18,620,267,370,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		877,912,090,000	877,916,290,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10,153,948,020,000	10,549,232,210,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,318,510,000	10,318,510,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		33,339,750,000	32,909,170,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		238,989,140,000	1,073,137,860,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		238,989,140,000	1,073,137,860,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			25,000,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		97,164,694,081	410,295,021,591
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		70,663,334,331	404,526,851,969
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		26,501,359,750	5,768,169,622
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		25,614,489,292	5,157,861,370
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		886,870,458	610,308,252
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		97,164,694,081	410,295,021,591
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		93,635,182,704	406,613,596,338
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,348,279,402	3,553,037,185
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng + thuế	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		181,231,975	128,388,068

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Quý 01-2024	Quý 01-2023	Năm nay 2024	Năm trước 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		181,545,648,969	144,299,030,915	181,545,648,969	144,299,030,915
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		183,897,952,489	144,299,030,915	183,897,952,489	144,299,030,915
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		- 2,352,303,520		- 2,352,303,520	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		7,500,000,000	5,681,095,891	7,500,000,000	5,681,095,891
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5,814,397,620	4,928,583,647	5,814,397,620	4,928,583,647
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,775,760,614	1,372,650,281	2,775,760,614	1,372,650,281
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		470,348,051,904		470,348,051,904	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		862,158,328	29,092,411,903	862,158,328	29,092,411,903
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		22,870,000,000	-	22,870,000,000	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		691,716,017,435	185,373,772,637	691,716,017,435	185,373,772,637
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		407,815,691,438	27,591,459,760	407,815,691,438	27,591,459,760
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		405,315,646,438	27,591,459,760	405,315,646,438	27,591,459,760
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,500,045,000		2,500,045,000	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		82,610,922,562	67,898,774,634	82,610,922,562	67,898,774,634
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8,949,609,398	2,659,359,034	8,949,609,398	2,659,359,034
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		1,566,867,081	411,835,352	1,566,867,081	411,835,352
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,772,405,013	1,497,561,981	1,772,405,013	1,497,561,981
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		502,715,495,492	100,058,990,761	502,715,495,492	100,058,990,761
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,444,415,229	985,715,912	1,444,415,229	985,715,912
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,444,415,229	985,715,912	1,444,415,229	985,715,912
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		5,008,479,456	33,115,478,645	5,008,479,456	33,115,478,645

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Quý 01-2024	Quý 01-2023	Năm nay 2024	Năm trước 2023
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		5,008,479,456	33,115,478,645	5,008,479,456	33,115,478,645
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		11,908,971,423	9,141,557,968	11,908,971,423	9,141,557,968
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		173,527,486,293	44,043,461,175	173,527,486,293	44,043,461,175
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		173,527,486,293	44,043,461,175	173,527,486,293	44,043,461,175
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		175,879,789,813	44,043,461,175	175,879,789,813	44,043,461,175
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		- 2,352,303,520	-	- 2,352,303,520	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		35,175,957,962	8,808,692,235	35,175,957,962	8,808,692,235
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		35,175,957,962	8,808,692,235	35,175,957,962	8,808,692,235
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		138,351,528,331	35,234,768,940	138,351,528,331	35,234,768,940
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư v	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị h	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền k	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Lành



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		173,527,486,293	44,043,461,175
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4,012,776,187	27,772,986,812
- Khấu hao TSCĐ	03		1,661,736,943	1,324,319,970
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		5,008,479,456	33,115,478,645
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1,444,415,229)	(985,715,912)
- Dự thu tiền lãi	08		(1,213,024,983)	(5,681,095,891)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		- 2,500,045,000	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FV	11		(2,500,045,000)	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		2,352,303,520	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FV	19		2,352,303,520	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1,250,449,585,120	451,316,813,538
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(99,204,657,596)	(44,540,285,303)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(117,318,354,686)	(5,283,302,557)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		659,603,880,374	(801,501,136,317)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	36		217,958,606,027	116,268,304,600
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(150,397,890,756)	2,422,524,796
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(7,046,327,916)	(1,248,648,999)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(15,204,125,977)	69,825,371,150
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(6,919,003,935)	(760,634,346)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(16,050,484,448)	(31,926,887,237)
(-) Lãi vay đã trả	44		5,008,479,456	(33,115,478,645)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		933,902,376	145,035,180,035
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(2)	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế	47		26,069,098,385	7,160,409,259
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3,491,720,472	(4,917,471,709)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		750,982,511,262	1,035,054,317,810
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1,457,767,916)	(1,155,448,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,427,842,106,120	523,133,261,525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(315,000,000)	(8,592,100,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(315,000,000)	(8,592,100,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		140,000,000,000	(615,000,000,000)
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		140,000,000,000	(615,000,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(670,000,000,000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(670,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(530,000,000,000)	(615,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		897,527,106,120	(100,458,838,475)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101.1		211,551,947,895	145,006,501,560
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,109,079,054,015	44,547,663,085
- Tiền	103.1		1,109,079,054,015	44,547,663,085
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,431,330,726,821	864,028,641,268
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		- 5,848,742,516,910	- 808,087,155,113
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5,434,844,676,698	81,709,806,415
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		- 5,496,698,616,224	- 457,814,708,253
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 1,772,405,013	- 1,497,561,981
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,020,164,253	5,045,620,943
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(479,017,970,375)	- 316,615,356,721
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		576,182,664,456	410,295,021,591
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		576,182,664,456	410,295,021,591
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		430,275,027,870	404,526,851,969
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		145,907,636,586	5,768,169,622
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		97,164,694,081	93,679,664,870
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	42		97,164,694,081	93,679,664,870
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		70,663,334,331	87,057,461,632
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		26,501,359,750	6,622,203,238
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2024	01/01/2023	2024		2023		31/03/2024	31/03/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006

Tên tiếng anh: HD SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: HDS

Trụ sở chính: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động: Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 04 năm 2022

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 250.000.000.000 VND.

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

- Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng
- Gia tăng giá trị của các cổ đông
- Cùng phát triển với đối tác
- Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

5. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/09/2023: 45 người (tại ngày 31/12/2022: 43 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

...

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chi tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>03 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí môi giới trái phiếu đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Tiền	1,109,079,054,015	486,759,860,066
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1,105,355,297,865	450,763,531,744
Tiền gửi ngân hàng của NĐT		-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3,723,756,150	35,996,328,322
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1,109,079,054,015	486,759,860,066
2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Khối lượng giao dịch trong quý	Giá trị giao dịch trong quý
a. Của Công ty chứng khoán	135,126	13,979,072,050,211
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	135,126	13,979,072,050,211
b. Của nhà đầu tư	95,232,259	6,494,450,039,000
- Cổ phiếu	95,232,259	6,494,450,039,000
- Trái phiếu	46,763,189	19,474,515,878,722
Cộng	95,367,385	20,473,522,089,211
3. Các loại tài sản tài chính		

Chỉ tiêu	Quý 1-2024		Quý 1-2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
a. Chứng khoán niêm yết	50,294,907,900	52,055,437,994	30,514,332,414	31,508,193,263
+ Cổ phiếu niêm yết	50,294,907,900	52,055,437,994	294,907,900	482,563,126
+ Trái phiếu niêm yết			30,219,424,514	31,025,630,137
b. Chứng khoán chưa niêm yết	409,382,982,737	408,982,982,737	831,531,200,163	848,083,325,148
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	400,000,000		400,000,000	
+ Trái phiếu chưa niêm yết	408,982,982,737	408,982,982,737	831,131,200,163	848,083,325,148
c. Chứng khoán khác			-	-
Cộng	459,677,890,637	461,038,420,731	862,045,532,577	879,591,518,411
3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Cổ phiếu				
+ Trái phiếu chưa niêm yết	220,000,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000
+ Tiền gửi NH	300,000,000	300,000,000	100,000,000	100,000,000
Cộng	220,300,000,000	220,300,000,000	220,100,000,000	220,100,000,000
3.3 Các khoản cho vay và phải thu	195,922,794,363	195,922,794,363	144,496,224,458	144,496,224,458
Cho vay hoạt động ký quỹ của khách hàng	190,665,468,300	190,665,468,300	138,990,520,945	138,990,520,945
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	5,257,326,063	5,257,326,063	5,505,703,513	5,505,703,513
Cộng	875,900,685,000	877,261,215,094	1,226,641,757,035	1,244,187,742,869

4 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán khác

Quý 1-2024

Quý 1-2023

359,500,000

209,966,400

5 Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

920,900,061,486

3,346,932,178,033

b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

53,166,256

130,426,056

Khách hàng khác

560,680,099,346

11,084,600,000

c. Phải thu tài sản tài chính khác

360,166,795,884

3,335,717,151,977

Phải thu các tài sản tài chính khác

360,166,795,884

3,335,717,151,977

Cộng

921,259,561,486

3,347,142,144,433

6 Tạm ứng

Ngắn hạn

Quý 1-2024

Quý 1-2023

5,827,560,000

113,934,020

7 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Quý 3-2023

Quý 3-2022

7,939,799,488

1,294,783,096

Chi phí công cụ, dụng cụ

7,939,799,488

1,294,783,096

8 Tài sản dài hạn khác

a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Quý 2-2023

Quý 2-2022

1,196,391,050

803,791,050

Đặt cọc thuê văn phòng

725,791,050

705,791,050

Ký cược, ký quỹ dài hạn khác

470,600,000

98,000,000

Đặt cọc thuê xe

b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	9,782,037,333	8,324,269,417
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung kỳ	8,273,897,345	7,206,721,367
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	1,388,139,988	997,548,050
Cộng	10,978,428,383	9,128,060,467

9 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,470,456,326	4,382,770,000	1,759,932,506	10,613,158,832
Số dư cuối năm	4,470,456,326	4,382,770,000	2,875,376,306	11,728,602,632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8,017,900,554			8,017,900,554
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		342,708,372		342,708,372
<i>Giảm khác</i>			(...)	-
Số dư cuối năm	8,017,900,554	342,708,372	-	8,360,608,926
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm			-	2,595,258,278
Số dư cuối năm			-	3,367,993,706

10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,318,233,964	315,000,000	11,633,233,964
<i>Mua trong kỳ</i>	9,168,600,000		9,168,600,000
Số dư cuối năm	20,486,833,964	315,000,000	20,801,833,964
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	8,962,481,733		8,962,481,733
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,319,028,571		1,319,028,571
<i>Giảm khác</i>			
Số dư cuối năm	10,281,510,304		10,281,510,304
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	10,205,323,660	315,000,000	10,520,323,660

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	130,244,420,008	546,417,415,614
Phải trả người bán khác	21,564,535,305	66,583,287,311
Cộng	151,808,955,313	613,000,702,925

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Quý 1-2024
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	416,723,855	967,000,000	500,000,000	883,723,855
Thuế TNDN	(17,008,993,059)	35,175,957,962	16,050,484,448	2,116,480,455
Thuế thu nhập cá nhân	38,251,163,964	52,794,719,699	81,447,298,539	9,598,585,124
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	21,658,894,760	88,937,677,661	97,997,782,987	12,598,789,434

13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,300,000	102,300,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102,300,000	102,300,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102,300,000	102,300,000

<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102,300,000	102,300,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
14 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty	Quý 4-2023	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50,294,907,900	30,514,332,414
Cộng	50,294,907,900	30,514,332,414
15 Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty	Quý 4-2023	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	800,000,000	800,000,000
Cộng	800,000,000	800,000,000
16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	Quý 1-2024	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11,701,723,040,000	18,620,267,370,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	877,912,090,000	877,916,290,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10,153,948,020,000	10,549,232,210,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,318,510,000	10,318,510,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33,339,750,000	32,909,170,000
Cộng	22,777,241,410,000	30,090,643,550,000
17 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	70,663,334,331	404,526,851,969
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>70,663,334,331</i>	<i>404,526,851,969</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo</i>		
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức</i>	-	-
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo</i>	-	-
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo</i>	-	-
<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	26,501,359,750	5,768,169,622
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>25,614,489,292</i>	<i>5,157,861,370</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>886,870,458</i>	<i>610,308,252</i>
Cộng	97,164,694,081	410,295,021,591
18 Phải trả Nhà đầu tư	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	96,983,462,106	410,166,633,523
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>93,635,182,704</i>	<i>406,613,596,338</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>3,348,279,402</i>	<i>3,553,037,185</i>
19 Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	-
<i>- Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng và thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	-	-
20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	181,231,975	128,388,068
Cộng	181,231,975	128,388,068

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập và chi phí hoạt động

<i>Thu nhập khác</i>	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	183,897,952,489	144,299,030,915
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	(2,352,303,520)	-
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	7,500,000,000	5,681,095,891
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5,814,397,620	4,928,583,647

+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán		
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,775,760,614	1,372,650,281
+ Từ hoạt động môi giới trái phiếu		-
+ Từ hoạt động môi giới cổ phiếu	2,775,760,614	1,372,650,281
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký, đại lý phát hành	471,210,210,232	29,092,411,903
Doanh thu khác	-	-
Cộng	668,846,017,435	185,373,772,637
2 Thu nhập hoạt động khác	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác	-	-
Doanh thu khác	22,870,000,000	-
Cộng	22,870,000,000	-
3 Chi phí các dịch vụ khác	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Chi phí hoạt động tự doanh	82,610,922,562	67,898,774,634
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	8,949,609,398	2,659,359,034
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,772,405,013	1,497,561,981
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1,566,867,081	-
Lỗ bán các tài sản tài chính	407,815,691,438	27,591,459,760
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
Cộng	502,715,495,492	99,647,155,409
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1,444,415,229	985,715,912
Cộng	1,444,415,229	985,715,912
5 Chi phí tài chính	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Chi phí lãi vay	5,008,479,456	33,115,478,645
Cộng	5,008,479,456	33,115,478,645
6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Chi phí nhân viên quản lý	5,250,231,049	4,164,275,519
Chi phí vật liệu quản lý		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,851,292,379	2,619,838,402
Chi phí bằng tiền khác	2,807,447,995	2,357,444,047
Cộng	11,908,971,423	9,141,557,968
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 1-2024	Quý 1-2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173,527,486,293	44,043,461,175
Thu nhập tính thuế	173,527,486,293	44,043,461,175
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35,175,957,962	8,808,692,235
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 1-2024	Quý 1-2023
	138,351,528,331	35,234,768,940

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGỌC LÂN II

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh